|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT TP ĐÀ NẴNG **TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I**  **NĂM HỌC: 2024-2025**  **Môn: ĐỊA LÍ: Lớp 12** |

**PHẦN I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN.**

**Câu 1:** Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi

**A.** vị trí trong vùng nội chí tuyến. **B.** địa hình nước ta thấp dần ra biển.

**C.** hoạt động của gió phơn Tây Nam. **D.** địa hình nước ta nhiều đồi núi.

**Câu 2:** Cơ sở nào sau đây dùng để xác định đường biên giới quốc gia trên biển của nước ta?

**A.** Ranh giới ngoài của lãnh hải. **B.** Phía trong đường cơ sở.

**C.** Hệ thống các bãi triều. **D.** Hệ thống đảo ven bờ.

**Câu 3:** Vùng biển mà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường nhập cư là vùng

**A.** lãnh hải. **B.** tiếp giáp lãnh hải.

**C.** đặc quyền về kinh tế. **D.** thềm lục địa.

**Câu 4:** Lãnh hải của nước ta là

**A.** vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.

**B.** vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển rộng 12 hải lí.

**C.** vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

**Câu 5:** Nhận định đúng về đặc điểm địa hình vùng thềm lục địa nước ta là

**A.** thu hẹp ở phía Bắc, mở rộng ở miền Trung và phía Nam.

**B.** mở rộng ở phía Bắc, thu hẹp ở miền Trung và phía Nam.

**C.** mở rộng ở phía Bắc và phía Nam, thu hẹp ở miền Trung.

**D.** thu hẹp ở phía Bắc và phía Nam, mở rộng ở miền Trung.

**Câu 6:** Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lý nước ta là

**A.** tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.

**B.** nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.

**C.** thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

**D.** thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

**Câu 7:** Sự đa dạng về bản sắc dân tộc của nước ta là do vị trí

**A.** có sự gặp gỡ nhiều nền văn minh lớn với văn minh bản địa.

**B.** diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động.

**C.** nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế lớn.

**D.** liền kề của hai vành đai sinh khoáng lớn.

**Câu 8:** Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên và hình thành các vùng tự nhiên khác nhau ở nước ta chủ yếu do

**A.** Khí hậu và sông ngòi. **B.** Vị trí địa lí và hình thể.

**C.** Khoáng sản và biển. **D.** Gió mùa và dòng biển.

**Câu 9:** Ý nghĩa chiến lược của các đảo và quần đảo nước ta về kinh tế là

**A.** căn cứ để tiến ra khai thác nguồn lợi biển.

**B.** cơ sở để khẳng định chủ quyền vùng biển.

**C.** tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

**D.** làm điểm tựa để bảo vệ an ninh quốc phòng.

**Câu 10:** Do nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á nên nước ta có

**A.** tổng bức xạ trong năm lớn. **B.** hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh.

**C.** khí hậu tạo thành hai mùa rõ rệt. **D.** nền nhiệt độ cả nước cao.

**Câu 11:** Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú là do vị trí địa lí

**A.** giáp vùng biển rộng lớn, giàu tài nguyên.

**B.** nằm liền kề các vành đai sinh khoáng lớn.

**C.** nằm trên đường di lưu và di cư sinh vật.

**D.** có hoạt động của gió mùa và Tín phong.

**Câu 12:** Khí hậu nước ta **không** khô hạn như các nước cùng vĩ độ vì

**A.** nước ta nằm liền kề với 2 vành đai sinh khoáng lớn.

**B.** ảnh hưởng của biển Đông và các khối khí di chuyển qua biển.

**C.** nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu.

**D.** thiên nhiên chịu ảnh hưởng rõ rệt của gió Tín phong.

**Câu 13:** Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

**A.** lạnh, ẩm. **B.** ấm, ẩm. **C.** lạnh, khô. **D.** ấm, khô.

**Câu 14:** Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở khu vực đồi núi nước ta là quá trình

**A.** phong hóa. **B.** bồi tụ. **C.** bóc mòn. **D.** rửa trôi.

**Câu 15:** Tính chất của gió mùa mùa hạ là

**A.** nóng, khô. **B.** nóng, ẩm. **C.** lạnh, ẩm. **D.** lạnh, khô.

**Câu 16:** Địa hình Caxtơ (hang động, suối cạn, thung khô) được hình thành chủ yếu trên loại đá nào sau đây?

**A.** Granit. **B.** Vôi. **C.** Badan. **D.** Sét.

**Câu 17:** Gió tín phong nửa cầu Bắc chiếm ưu thế từ khu vực dãy Bạch Mã trở vào Nam có hướng

**A.** Tây Bắc. **B.** Tây Nam. **C.** Đông Nam. **D.** Đông Bắc.

**Câu 18:** Mưa phùn vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ thường diễn ra vào

**A.** nửa đầu mùa đông. **B.** nửa sau mùa đông.

**C.** nửa sau mùa xuân. **D.** nửa đầu mùa hạ.

**Câu 19:** Quá trình phong hóa hóa học tham gia vào việc làm biến đổi bề mặt địa hình hiện tại của nước ta được biểu hiện ở

**A.** hiện tượng bào mòn, rửa trôi. **B.** thành tạo địa hình cacxtơ.

**C.** đất trượt, đá lở ở sườn dốc. **D.** hiện tượng xâm thực mạnh.

**Câu 20:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sông ngòi nước ta có hàm lượng phù sa lớn?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc. **B.** Chế độ nước thay đổi theo mùa.

**C.** Tổng lượng dòng chảy lớn. **D.** Xâm thực mạnh ở miền núi.

**Câu 21:** Nguyên nhân chính dẫn đến sự phân hóa lượng mưa theo không gian ở nước ta là

**A.** tác động của hướng các dãy núi. **B.** sự phân hóa độ cao của địa hình.

**C.** tác động của gió mùa và sông ngòi. **D.** tác động của gió mùa và địa hình.

**Câu 22:** Sự phân hóa thiên nhiên của vùng núi Đông Bắc và Tây bắc chủ yếu là do

**A.** sự phân bố của các kiểu thảm thực vật và đất. **B.** sự phân bố độ cao địa hình.

**C.** tác động của gió mùa và hướng các dãy núi. **D.** ảnh hưởng của biển Đông.

**Câu 23:** Gió mùa Đông Bắc **không** xóa đi tính chất nhiệt đới của khí hậu và cảnh quan nước ta là do

**A.** nước ta chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ nóng ẩm.

**B.** gió mùa Đông Bắc chỉ hoạt động từng đợt ở miền Bắc.

**C.** nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 200C.

**D.** lãnh thổ nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

**Câu 24:** Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là

**A.** cây lá kim và thú có lông dày. **B.** cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.

**C.** động thực vật cận nhiệt đới. **D.** động thực vật nhiệt đới.

**Câu 25:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khí hậu của phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

**A.** Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

**B.** Nhiệt độ trung bình năm trên 250C.

**C.** Phân hóa hai mùa mưa và khô rõ rệt.

**D.** Nền nhiệt độ thiên về khí hậu xích đạo.

**Câu 26:** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi nhiệt độ theo Bắc - Nam ở nước ta?

**A.** Biên độ nhiệt độ năm càng vào Nam càng giảm.

**B.** Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc - Nam.

**C.** Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc - Nam.

**D.** Nhiệt độ mùa hạ ít có sự khác nhau giữa hai miền.

**Câu 27:** Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Bắc là đới rừng

**A.** nhiệt đới gió mùa. **B.** xa van và cây bụi.

**C.** cận nhiệt đới. **D.** ôn đới gió mùa.

**Câu 28:** Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Nam là

**A.** rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. **B.** rừng cận xích đạo gió mùa.

**C.** rừng cận nhiệt đới khô. **D.** rừng xích đạo gió mùa.

**Câu 29:** Sự phân hóa thiên nhiên của vùng biển - thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi là biểu hiện của sự phân hóa theo chiều

**A.** Bắc - Nam. **B.** Đông - Tây.

**C.** Độ cao. **D.** Tây - Đông.

**Câu 30:** Miền Bắc ở độ cao trên 600 - 700 m, miền Nam phải trên độ cao 900 - 1000 m mới có khí hậu cận nhiệt đới chủ yếu vì

**A.** nhiệt độ trung bình miền Nam cao hơn. **B.** địa hình miền Bắc cao hơn.

**C.** miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam. **D.** miền Bắc mưa nhiều hơn.

**Câu 31:** Đai cao cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở miền Bắc hạ thấp hơn so với miền Nam chủ yếu vì

**A.** có nền nhiệt độ thấp hơn. **B.** có nền nhiệt độ cao hơn.

**C.** có nền địa hình thấp hơn. **D.** có nền địa hình cao hơn.

**Câu 32:** Mùa khô ở các tỉnh ven biển cực Nam Trung Bộ kéo dài nhất cả nước chủ yếu là do

**A.** hoạt động của gió phơn khô nóng.

**B.** ảnh hưởng của Tín phong đông bắc.

**C.** địa hình bờ biển không đón gió mùa.

**D.** địa hình núi dốc đứng về phía biển.

**Câu 33:** Kiểu thời tiết điển hình của Nam Bộ nước ta trong thời gian từ tháng XI đến tháng IV năm sau là

**A.** nắng, nóng, trời nhiều mây. **B.** nắng, ít mây và mưa nhiều.

**C.** nắng, ổn định, tạnh ráo. **D.** nắng nóng và mưa nhiều.

**Câu 34:** Mùa khô ở Bắc Bộ **không** sâu sắc như ở Nam Bộ nước ta chủ yếu do

**A.** mạng lưới sông ngòi dày đặc hơn. **B.** sự điều tiết của các hồ chứa nước.

**C.** nguồn nước ngầm phong phú hơn. **D.** ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 35:** Ở nước ta, thiên nhiên vùng núi Tây Bắc khác với Đông Bắc ở đặc điểm nào sau đây?

**A.** Mùa đông đến sớm hơn ở vùng núi thấp.

**B.** Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn.

**C.** Mùa mưa đến sớm và kết thúc muộn hơn.

**D.** Khí hậu lạnh chủ yếu do gió mùa Đông Bắc.

**Câu 36:** Vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ có đặc điểm

**A.** thềm lục địa hẹp, giáp vùng biển sâu; thiên nhiên khắc nghiệt.

**B.** thềm lục địa nông, nhiều cồn cát, đầm phá; thiên nhiên khắc nghiệt.

**C.** thềm lục địa nông, nhiều cồn cát, đầm phá; thiên nhiên đa dạng.

**D.** thềm lục địa hẹp, nhiều cồn cát, đầm phá; đất đa dạng, màu mỡ.

**Câu 37:** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân hóa lượng mưa theo không gian ở nước ta là do

**A.** sự phân hóa theo độ cao địa hình và sông ngòi.

**B.** tác động của hướng các dãy núi và thực vật.

**C.** tác động mạnh mẽ của gió mùa và dòng biển.

**D.** tác động kết hợp của gió mùa và địa hình.

**Câu 38:** Khu vực nam Tây Bắc có mùa hạ đến sớm hơn vùng phía Đông Bắc chủ yếu do

**A.** Ít chịu tác động của gió mùa đông bắc. **B.** Gió mùa Tây Nam đến sớm hơn.

**C.** Gió mùa đông bắc đến muộn hơn. **D.** Chịu ảnh hưởng của biển nhiều hơn.

**Câu 39:** Biểu hiện của khí hậu gió mùa ở phần lãnh thổ phía Nam là

**A.** có một mùa mưa với lượng mưa lớn.

**B.** có một mùa khô hầu như không có mưa.

**C.** sự phân chia thành hai mùa mưa và khô.

**D.** nhiệt độ trung bình năm dưới 250C.

**Câu 40:** Sự tương phản hai mùa mưa - khô của Đông Trường Sơn và Tây Nguyên vào thời kì thu - đông là do tác động của

**A.** Trường Sơn Bắc với gió phơn Tây Nam.

**B.** Trường Sơn Nam với gió mùa Đông Bắc.

**C.**Trường Sơn Nam với Tín phong bán cầu Bắc.

**D.** Trường Sơn Nam với Tín phong bán cầu Nam.

**Câu 41:** Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta là

**A.** đẩy mạnh trồng rừng. **B.** quy định việc khai thác.

**C.** quy hoạch dân cư. **D.** xây hồ thủy điện.

**Câu 42:** Việc khai thác gỗ ở nước ta chỉ được tiến hành ở

**A.** rừng sản xuất. **B.** rừng phòng hộ. **C.** các khu bảo tồn. **D.** vườn quốc gia.

**Câu 43:** Nguồn hải sản nước ta bị giảm sút rõ rệt nhất là ở

**A.** ven biển và ngoài khơi. **B.** vùng cửa sông, ven biển.

**C.** vùng cửa sông và ngoài khơi. **D.** các đảo ven bờ và ngoài khơi.

**Câu 44:** Vùng núi nước ta thường xảy ra

**A.** ngập mặn. **B.** sóng thần. **C.** xói mòn. **D.** cát bay.

**Câu 45:** Loại rừng có vai trò quan trọng nhất trong việc bảo vệ đất của vùng đồi núi là

**A.** rừng ven biển. **B.** rừng đầu nguồn. **C.** rừng ngập mặn. **D.** rừng sản xuất.

**Câu 46:** Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng nước ta suy giảm nhanh là do

**A.** cháy rừng. **B.** trồng rừng chưa hiệu quả.

**C.** khai thác quá mức. **D.** chiến tranh.

**Câu 47:** Biện pháp cải tạo đất hoang ở đồi núi nước ta là

**A.** bón phân hoá học. **B.** nông - lâm kết hợp.

**C.** dùng thuốc diệt cỏ. **D.** đào hốvẩy cá.

**Câu 48:** Biện pháp cải tạo đất nông nghiệp ở đồng bằng là

**A.** làm ruộng bậc thang. **B.** đào hố vẩy cá.

**C.** bón phân thích hợp. **D.** trồng cây theo băng.

**Câu 49:** Chống hạn hán ở nước ta phải luôn kết hợp với chống

**A.** lở đất. **B.** xói mòn. **C.** cháy rừng. **D.** trượt đất.

**Câu 50.** Ở nước ta, ô nhiễm không khí tại các khu công nghiệp, khu vực sản xuất, kinh doanh là do

**A.** khói bụi. **B.** khí thải.

**C.** đốt rơm, rạ. **D.** nước thải.

**Câu 51:** Lưu lượng nước của một số sông bị suy giảm nghiêm trọng trong thời gian gần đây chủ yếu do

**A.** mùa khô sâu sắc, hiệu ứng nhà kính, gió phơn hoạt động.

**B.** hiệu ứng đô thị, mùa cạn của các sông, El Nino tác động.

**C.** ảnh hưởng của El Nino, hạn hán, nắng nóng khắc nghiệt.

**D.** nắng nóng diện rộng, áp cao ngự trị, gió phơn khô nóng.

**Câu 52:** Biện pháp hiệu quả nhất nhằm đảm bảo sự cân bằng tài nguyên nước ở nước ta hiện nay

**A.** tăng độ che phủ, canh tác đúng kĩ thuật trên đất dốc.

**B.** tăng độ che phủ, xây dựng các công trình giữ nước.

**C.** xử lí nghiêm hành vi xả nước bẩn ra môi trường.

**D.** sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và chống ô nhiễm nước.

**Câu 53:** Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Tuyên truyền, giáo dục chính sách về dân số.

**B.** Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh.

**C.** Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

**D.** Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 54:** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

**A.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.

**C.** quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.

**D.** có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

**Câu 55:** Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu dân số nước ta hiện nay?

**A.** Cơ cấu tuổi đang có xu hướng trẻ hóa. **B.** Thay đổi gắn với sự phát triển kinh tế.

**C.** Ít thay đổi trong quá trình đô thị hóa. **D.** Giữ ổn định về tỉ trọng qua nhiều năm.

**Câu 56:** Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu sinh học của dân số nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ lệ người biết chữ tăng qua các năm. **B.** Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên giảm dần.

**C.** Tỉ số giới tính của dân số khá cân bằng. **D.** Dân số hoạt động trong khu vực II lớn.

**Câu 57:** Dân cư nông thôn nước ta hiện nay

**A.** tham gia nhiều ngành công nghiệp. **B.** tỉ trọng tăng trong cơ cấu dân số.

**C.** chất lượng đồng đều ở các độ tuổi. **D.** tỉ lệ thiếu việc làm ở mức rất thấp.

**Câu 58.** Dân cư nước ta chủ yếu sống ở nông thôn do

**A.** nông thôn có diện tích lớn hơn. **B.** quy mô các đô thị còn nhỏ.

**C.** nông nghiệp vẫn là ngành chính. **D.** mức sống ở nông thôn cao hơn.

**Câu 59.** Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là

**A.** các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi. **B.** mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa riêng.

**C.** sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội. **D.** sự phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

**Câu 60:** Dân số đông tạo ra thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

**A.** động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**B.** động dồi dào, chất lượng lao động tăng lên.

**C.** thị trường tiêu thụ lớn, lợi thế về thu hút đầu tư nước ngoài.

**D.** lao động trẻ, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật.

**Câu 61.** Phân bố dân cư không hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

**A.** Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.

**C.** Khó khăn cho vấn đề việc làm và nhà ở.

**D.** Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng.

**Câu 62:** Dân số nước ta hiện nay

**A.** tuổi thọ trung bình tăng, phân bố đều ở nông thôn.

**B.** có chất lượng sống tăng lên, tỉ lệ dân nông thôn nhỏ.

**C.** có tốc độ già hóa nhanh, nam và nữ khá cân bằng.

**D.** có nhiều dân tộc, đông nhất ở các dải đất ven biển.

**Câu 63.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho nhóm từ 60 tuổi trở lên trong cơ cấu dân số nước ta ngày càng tăng?

**A.** Quy mô dân số đông, đẩy mạnh đô thị hóa. **B.** Mức sống được nâng lên, tỉ suất sinh giảm.

**C.** Đẩy mạnh đô thị hóa, dịch vụ y tế phát triển. **D**. Dịch vụ y tế phát triển, quy mô dân số đông.

**Câu 64:** Tây Bắc có mật độ dân số thấp hơn so với Đông Bắc chủ yếu do

**A.** địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, lịch sử khai thác muộn.

**B.** nhiều thiên tai, địa hình hiểm trở, có ít tài nguyên khoáng sản.

**C.** nền kinh tế còn lạc hậu, địa hình hiểm trở, cơ sở vật chất kĩ thuật còn nghèo.

**D.** khí hậu khắc nghiệt, nhiều thiên tai, là địa cư trú của nhiều dân tộc ít người.

**Câu 65:** Tốc độ già hóa trong dân số nước ta hiện nay đang diễn ra khá nhanh chủ yếu do

**A.** tuổi thọ trung bình tăng, thành tựu của y tế.

**B.** gia tăng dân số chậm lại, mức sống tăng lên.

**C.** kinh tế phát triển, mức sinh thay thế rất thấp.

**D.** tỉ suất sinh thô giảm, tuổi thọ trung bình tăng.

**Câu 66:** Tỉ suất gia tăng giảm, cơ cấu dân số nước ta đang có xu hướng già hóa chủ yếu do

**A.** độ tuổi sinh đẻ giảm, kinh tế phát triển, mức sống tăng.

**B.** tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử tăng, tuổi thọ trung bình tăng.

**C.** kinh tế phát triển, mức sống tăng và chính sách dân số.

**D.** kinh tế phát triển,tâm lí ngại sinh con, chính sách dân số.

**Câu 67:** Lao động nước ta hiện nay

**A.** làm việc ngày càng đông trong dịch vụ. **B.** chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

**C.** có trình độ tay nghề tương đương nhau. **D.** chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

**Câu 68:** Nước ta có lao động đông đảo có ý nghĩa đối với

**A.** đa dạng hàng hóa, tăng trưởng dịch vụ. **B.** tăng thu hút đầu tư, nâng cao tay nghề.

**C.** phát triển sản xuất, mở rộng thị trường. **D.** sản xuất hàng hóa, phát triển chăn nuôi.

**Câu 69:** Lực lượng lao động nước ta đông đảo tạo thuận lợi để

**A.** thu hút đầu tư nước ngoài, xây dựng hạ tầng. **B.** tăng trưởng công nghiệp, hoàn thiện dịch vụ.

**C.** đẩy mạnh tiêu dùng, phát triển nhiều ngành. **D.** thúc đẩy đô thị hóa, phát triển nông nghiệp.

**Câu 70:** Quá trình phân công lao động xã hội ở nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do

**A.** năng suất và thu nhập của lao động còn thấp. **B.** cơ sở hạ tầng kinh tế chưa phát triển đồng bộ.

**C.** chưa sử dụng triệt để quỹ thời gian lao động. **D.** tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao.

**Câu 71:** Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là

**A.** khôi phục các nghề thủ công. **B.** tiến hành thâm canh, tăng vụ.

**C.** phát triển kinh tế hộ gia đình. **D.** khai hoang mở rộng diện tích.

**Câu 72:** Lao động nước ta hiện nay

**A.** phân bố đồng đều giữa nông thôn và thành thị.

**B.** tình trạng thất nghiệp được giải quyết triệt để.

**C.** có sự thay đổi tỉ lệ giữa các khu vực kinh tế.

**D.** có năng suất tăng cao ngang khu vực Đông Á.

**Câu 73:** Thu nhập bình quân của nguồn lao động nước ta thuộc loại thấp trên thế giới là do

**A.** người lao động thiếu cần cù, sáng tạo. **B.** tuổi trung bình của người lao động cao.

**C.** phần lớn lao động sống ở nông thôn. **D.** hiệu quả, năng suất lao động xã hội thấp.

**Câu 74:** Lao động thành thị nước ta hiện nay

**A.** có qui mô đông và tỉ lệ đang giảm. **B.** rất đông, có tỉ lệ thiếu việc làm lớn.

**C.** thất nghiệp cao, tỉ lệ đang tăng. **D.** có kinh nghiệm trong nông nghiệp.

**Câu 75:** Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta hiện nay

**A.** giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** phân bố đồng đều giữa các thành phần kinh tế.

**C.** số lượng ít, chất lượng ngày càng được nâng cao.

**D.** tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 76:** Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta thay đổi chủ yếu do

**A.** đẩy mạnh công nghiệp hóa, thu hút đầu tư. **B.** tăng cường hiện đại hóa, mở rộng dịch vụ.

**C.** phát triển kinh tế thị trường, toàn cầu hóa. **D.** khai thác các thế mạnh, tăng trưởng kinh tế.

**Câu 77:** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

**A.** xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**B.** đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

**C.** phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**D.** hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**Câu 78.** Lao động ở nước ta hiện nay thiếu việc làm do

**A.** người nước ngoài nhập cư đông. **B.** đô thị hóa phát triển quá nhanh.

**C.** chỉ hoạt động trong nông nghiệp. **D.** cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch.

**Câu 79:** Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế nước ta là

**A.** làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **B.** tạo việc làm cho người lao động.

**C.** tăng thu nhập cho người dân. **D.** gây sức ép đến môi trường đô thị.

**Câu 80:** Tác động tích cực của đô thị hóa đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

**A.** thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển. **B.** các đô thị ở nước ta có qui mô không lớn.

**C.** các đô thị tập trung chủ yếu ở đồng bằng. **D.** ở nước ta có tỉ lệ dân thành thị tăng.

**Câu 81:** Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do

**A.** cơ sở hạ tầng đô thị phát triển. **B.** quá trình công nghiệp hóa.

**C.** gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao. **D.** di dân từ nông thôn ra thành thị.

**Câu 82:** Biểu hiện nào sau đây cho thấy trình độ đô thị hoá ở nước ta còn thấp?

**A.** Cả nước chỉ có 2 đô thị loại đặc biệt.

**B.** Không có 1 đô thị nào có trên 10 triệu dân.

**C.** Dân thành thị mới chỉ chiếm hơn 35% dân số.

**D.** Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

**Câu 83:** Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây do

**A.** kết quả của việc di dân tự do từ nông thôn ra thành thị.

**B.** tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.

**C.** sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế và quy hoạch, mở rộng đô thị.

**D.** cơ sở hạ tầng đô thị phát triển cao so với khu vực và thế giới.

**Câu 84:** Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

**A.** giảm bớt tốc độ đô thị hóa. **B.** gắn đô thị hóa với công nghiệp hóa.

**C.** mở rộng lối sống nông thôn. **D.** hạn chế di dân ra thành thị.

**Câu 85:** Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động tích cực của quá trình đô thị hóa tới xã hội nước ta?

**A.** Tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. **B.** Cơ sở vật chất kĩ thuật được tăng cường.

**C.** Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D.** Giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường đô thị.

**II. CÂU HỎI ĐÚNG SAI** Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1:** Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á, nằm trong khu vực có kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới. Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và có chung biển Đông với nhiều quốc gia, là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.

a) Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương.

b) Vị trí địa lí của nước ta chỉ tiếp giáp với các nước trên đất liền.

c) Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho nước ta phát triển các ngành kinh tế biển.

d) Nhờ ảnh hưởng của biển nên khí hậu nước ta có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

**Câu 2:** Việt Nam nằm ở phía đông nam châu Á, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch và gió mùa châu Á. Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ 8°34′B đến vĩ độ 23°23′B và từ kinh độ 102°09'Đ đến kinh độ 109°28′Đ. Trên vùng biển, phạm vi lãnh thổ nước ta kéo dài xuống khoảng vĩ độ 6°50′B và khoảng kinh độ 101°Đ tới trên 117°20'Đ.

a) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài khoảng 15 vĩ độ.

b) Nước ta nằm hoàn toàn ở bán cầu Bắc.

c) Vị trí địa lí của nước ta ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

d) Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa đa dạng giữa các vùng miền là do vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA VÀ NHIỆT ĐỘ CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA LAI CHÂU

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lượng mưa (mm) | 0,8 | 29,3 | 49,2 | 202,3 | 207,7 | 445 | 401,9 | 408 | 289,6 | 25,8 | 5,2 | 0 |
| Nhiệt độ (0C) | 19,9 | 20,4 | 24,5 | 23,7 | 27,8 | 27,4 | 27,2 | 27,0 | 26,6 | 23,9 | 21,4 | 18,1 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2020)*

**a)** Lai Châu có mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh ít mưa.

**b)** Lai Châu chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc.

**c)** Mùa mưa của Lai Châu đến sớm và kết thúc sớm, lượng mưa lớn.

**d)** Lai Châu thuộc vùng khí hậu Bắc Trung Bộ.

Description: Chart, histogram

Description automatically generated**Câu 4.** Cho biểu đồ sau:

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020, NXB Thống kê)*

a) Có một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt.

b) Nhiệt độ các tháng trên 200C, biên độ nhiệt năm cao.

c) Khí hậu thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.

d) Tháng mưa cực đại là tháng 9 liên quan đến hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới, gió mùa Tây Nam.

**Câu 5.** Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý **a), b), c), d)** sau đây:

Sự phân hoá phức tạp và sự đa dạng của cảnh quan tự nhiên Việt Nam là kết quả của lịch sử phát triển không đồng đều ở các bộ phận khác nhau trên lãnh thổ, phụ thuộc vào sự tác động tương quan của hai nguồn năng lượng chủ yếu quyết định động lực của các quá trình địa lí. Đó là năng lượng bức xạ mặt trời và năng lượng bên trong của Trái Đất.

*(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam 2, NXB Đại học Sư phạm, 2024, tr.7)*

**a)** Thiên nhiên nước ta có sự phân hoá đa dạng và phức tạp.

**b)** Sự phân hoá thiên nhiên ở nước ta chủ yếu do các nhân tố nội lực.

**c)** Thiên nhiên nước ta chỉ có sự phân hoá theo quy luật phi địa đới.

**d)** Sự phân hoá thiên nhiên ở nước ta do cả nhân tố nội lực và ngoại lực.

**Câu 6.** Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

**Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7**

**tại một số địa điểm ở nước ta**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình năm (*°C )*** | **Nhiệt độ trung bình tháng 1 (*°C )*** | **Nhiệt độ trung bình tháng 7 (*°C )*** |
| **Hà Nội** | 23,5 | 16,4 | 28,9 |
| **Huế** | 25,1 | 19,7 | 29,4 |
| **Tp HCM** | 27,1 | 25,7 | 28,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

**a)** Huế có biên độ nhiệt độ năm cao nhất do vị trí địa lí quy định.

**b)** Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.

**c)** Biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam.

**d)** Hà Nội có biên độ nhiệt độ năm cao là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 7.**

**DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2023** *(Đơn vị: triệu ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | | **1943** | **2010** | **2015** | **2023** |
| Tổng diện tích rừng | | 14,3 | 13,4 | 14,1 | 14,9 |
| *Trong đó:* | *Rừng tự nhiên* | *14,3* | *10,3* | *10,2* | *10,2* |
| *Rừng trồng* | *0,0* | *3,1* | *3,9* | *4,7* |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2011,2023)*

**a)** Tổng diện tích rừng nước ta có xu hướng tăng.

**b)** Tổng diện tích rừng trồng nước ta có xu hướng tăng liên tục.

**c)** Biểu đồ cột ghép là thích hợp nhất để thể hiện số liệu theo bảng trên.

**d)** Tổng diện tích rừng tăng chủ yếu do tăng diện tích rừng trồng.

**Câu 8.**

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiện giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu các lưu vực sông.

**a)** Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.

**b)** Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và các hoá chất bay hơi làm ô nhiễm không khí đáng kể.

**c)** Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động kinh tế đang trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.

**d)** Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường xấu đi:

**Câu 9:** Cho bảng số liệu sau:

# CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị:%)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **2010** | **2015** | **2021** |
| **Thành thị** | 28,3 | 31,2 | 36,7 |
| **Nông thị** | 71,7 | 68,8 | 63,3 |

*(Nguồn: niên giám thống kê Việt Nam các năm 2016, 2022)*

**A.** Tỉ lệ lao động khu vực nông thôn tăng liên tục.

**B.** Tỉ lệ lao động khu vực thành thị tăng và chiếm tỉ trọng lớn.

**C.** Giai đoạn 2010-2021, tỉ lệ lao động khu vực thành thị tăng nhanh.

**D.** Giai đoạn 2010-2021, tỉ lệ lao động khu vực nông thôn giảm.

**Câu 10:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KĨ THUẬT CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 và 2021

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ chuyên môn kĩ thuật | 2010 | 2021 |
| 1 | Đã qua đào tạo | 14,6 | 26,2 |
| 2 | Chưa qua đào tạo | 85,4 | 73,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)*

**A.** Tỉ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của nước ta năm 2010 và 2021 có xu hướng giảm.

**B.** Tỉ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo của nước ta năm 2010 và 2021có xu hướng tăng.

**C.** Chất lượng lao động của nước ta ngày càng tăng phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá đất nước.

**D.** Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn do nước ta có xuất phát điểm nền kinh tế thấp.

**Câu 11**: Đô thị hóa đã có những đóng góp lớn cho phát triển kinh tế khi khu vực đô thị trong những năm qua đã thể hiện rõ vai trò là đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội của các vùng và cả nước, đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng GDP, chiếm tỉ trọng chi phối trong thu ngân sách nhà nước, xuất khẩu và sản phẩm công nghiệp. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng cũng kéo theo những mặt hạn chế tác động chưa tốt đến một số vấn đề xã hội.

**A.** Các đô thị ở nước ta là nơi sản xuất ra khối lượng hàng hóa lớn cho xã hội hàng năm.

**B.**  Ý nghĩa xã hội của các đô thị là giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng sống, tăng tuổi thọ.

**C.**  Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh các vấn đề về môi trường, tài nguyên và an ninh trật tự xã hội.

**D.** Phát triển đô thị hóa bền vững là mục tiêu được nhà nước ta đặt ra trong thời gian từ sau đổi mới.

**Câu 12: Cho thông tin sau:**

Việt Nam đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng cả về diện tích và dân số, nhiều đô thị được mở rộng, ngày càng trở nên đông đúc hơn. Vì thế đánh giá quy mô đô thị hóa cần được đánh giá về quy mô dân số đô thị và quy mô diện tích đô thị.

**A.** Số dân thành thị ở nước ta hiện nay nhỏ hơn so với số dân nông thôn.

**B.** Dựa trên các tiêu chí về chức năng, vai trò, quy mô và mật độ dân số....đô thị nước ta được phân thành 5 loại.

**C.** Số dân sống ở nông thôn nước ta còn lớn chủ yếu do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra chậm.

**D.** Để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa ở nước ta giải pháp chủ yếu là đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa , hiện đại hóa.

**Câu 14: Cho thông tin sau:**

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta đang là vấn đề cấp bách, mức độ ô nhiễm môi trường ở một số khu vực ngày càng gia tăng. Chất lượng môi trường nhiều nơi đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau, đáng chú ý nhất là ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân, các khu vực tập trung hoạt động công nghiệp... Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

**a**) Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân.

**b**) Khí thải từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt là nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.

**c)** Sự gia tăng nguồn nước thải từ các ngành kinh tế và nước thải sinh hoạt là những nguyên nhân trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.

**d)** Tăng cường sử dụng nguồn năng lượng hoá thạch góp phần giảm tình trạng ô nhiễm không khí.

**Câu 15**: **Cho thông tin sau:**

Tài nguyên thiên nhiên của nước ta rất phong phú, đa dạng và có ở khắp nơi như khoáng sản, thủy năng, nông - lâm - thủy - hải sản, các tài nguyên khí hậu, tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên du lịch phục vụ cho các yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước, nâng cao đời sống của nhân dân.

**a)** Các nguồn tài nguyên của nước ta hiện nay còn rất dồi dào, đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế.

**b)** Do dân số tăng lên nhanh nên diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người của nước ta thấp.

**c)** Nhà nước đã xây dựng cơ chế chính sách để bảo vệ tài nguyên đất thông qua Luật Đất đai, trong đó có các quy định nhằm sử dụng hợp lí tài nguyên đất.

**d)** Tài nguyên khoáng sản phong phú, trữ lượng khoáng sản lớn là điều kiện thuận lợi để nước ta đẩy mạnh quá trình phát triển các ngành công nghiệp.

**Câu 16. Cho bảng số liệu:**

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | **1943** | 2010 | 2021 |
| Tổng diện tích có rừng | 14,3 | 13,4 | 14,7 |
| - *Diện tích rừng tự nhiên* | *14,3* | *10,3* | *10,1* |
| *- Rừng trồng* | *0* | *3,1* | *4,6* |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)*

**a)** Tổng diện tích rừng tăng liên tục từ 1943 đến năm 2021.

**b)** Diện tích rừng tự nhiên giảm liên tục nhưng diện tích rừng trồng tăng liên tục.

**c)** Từ năm 1943 đến năm 2010, tổng diện tích rừng giảm do diện tích rừng bị phá lớn hơn diện tích rừng trồng.

**d)** Biện pháp cấp bách nhất hiện nay để bảo vệ rừng tự nhiên ở nước ta là đóng cửa rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng.

**III. CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:** Biên giới quốc gia trên biển của nước ta cách đường cơ sở bao nhiêu km?(làm tròn đễn hàng thập phân thứ nhất của km)

**Đáp án: 22,2.**

**Câu 2.** Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 2 000 000 và khoảng cách từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) tới Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh đo được trên bản đồ là 7,5 cm. Hãy cho biết khoảng cách thực tế từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát đến Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km).

**Đáp án:** 150

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI SƠN LA NĂM 2023

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |
| Nhiệt độ (0c) | 14,3 | 19,1 | 21 | 25,5 | 26,9 | 25,8 | 26,7 | 25,2 | 25,1 | 23,4 | 20 | 17,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm của Sơn La năm 2023? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của độ C).

**Đáp án: 22,6**

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG NĂM 2023 TẠI VINH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Lượng mưa  (mm) | 51,5 | 32,3 | 30,7 | 37,2 | 152,9 | 73,2 | 135,1 | 87,1 | 409,7 | 686,4 | 330 | 175 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa trong mùa mưa tại Vinh năm 2023? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

**Câu 5.** Biết đỉnh núi Phan-xi-păng cao 3 147 m, nếu nhiệt độ tại đỉnh này là 2,0 °C thì trong cùng thời điểm, cùng sườn núi đón gió, nhiệt độ ở chân núi này sẽ là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

**Câu 6.** Biết trên đỉnh núi Pu-xai-lai-leng cao 2 711 m đang có nhiệt độ là 14,5 °C thì trong cùng thời điểm đó nhiệt độ ở độ cao 1 111 m (sườn khuất gió) nhiệt độ sẽ là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

**Câu 7:** Năm 2023, diện tích đất tự nhiên của nước ta là 33134,5nghìn ha; diện tích rừng là 14860,2 nghìn ha. Tính độ che phủ rừng của nước ta năm 2023, (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

**Câu 8**.Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

**Câu 9.** Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, dân số Việt Nam ước tính là 99.186.471 người, trong đó có 49.518.734 nam giới. Cho biết tỉ số giới tính nam/nữ năm 2023 là bao nhiêu?.

*(Nguồn: https://danso.org/viet-nam/)*

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

# QUY MÔ DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 – 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu** | **1999** | **2009** | **2019** | **2021** |
| Quy mô dân số (triệu người) | 76,5 | 86,0 | 96,5 | 98,5 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số (%) | 1,51 | 1,06 | 1,15 | 0,94 |

*(Nguồn: SGK Địa lí 12 - Cánh Diều trang 30)*

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết năm 2021, dân số Việt Nam tăng bao nhiêu triệu người? (làm tròn đến số thập phân thứ hai)

**Câu 11.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2022, dân số nước ta 99 468 nghìn người, số dân nông thôn là 62 122 nghìn người. Hãy cho biết năm 2022, tỉ lệ dân nông thôn nhiều hơn tỉ lệ dân thành thị bao nhiêu % ( Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất )

SỐ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2022

*(Đơn vị:Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2022** |
| Số dân thành thị | 18 725 | 22 332 | 26 461 | 30 882 | 37 347 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số dân thành thị của nước ta năm 2022 so với năm 2000 (coi số dân năm 2000 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 13. Cho bảng số liệu:**

SỐ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2022

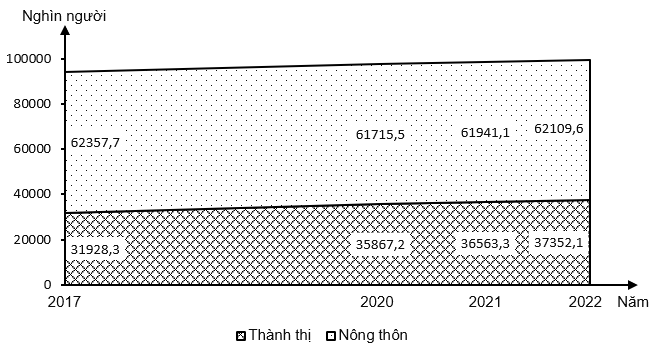
*(Đơn vị:Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2022** |
| Số dân thành thị | 18 725 | 22 332 | 26 461 | 30 882 | 37 347 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số dân thành thị của nước ta năm 2022 so với năm 2000 (coi số dân năm 2000 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 14:** Cho biểu đồ về dân số thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn 2017 - 2022:

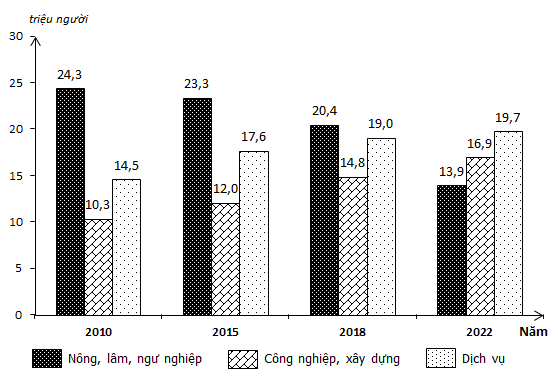


*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

**a)** Theo biểu đồ, cho biết năm 2022 qui mô dân thành thị tăng bao nhiêu lần so với năm 2017. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

**Câu 15.** Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), tổng số lao động nước ta là 50604,7 nghìn người, số lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng là 24442,0 nghìn người. Vậy tỉ trọng lao động của khu vực công nghiệp, xây dựng là bao nhiêu phần trăm so với tổng số lao động? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 16:** Cho biểu đồ về lao động phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2010 - 2022 :



**a)** Theo biểu đồ, tính tốc độ tăng trưởng lao động của khu vực dịch vụ, giai đoạn 2010 - 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I - MÔN ĐỊA LÍ 12 (ĐỀ MINH HỌA)**

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Nước ta có vị trí địa lý

**A.** giáp với Biển Đông rộng lớn. **B.** phía tây bán đảo Đông Dương.

**C.** trên các vành đai sinh khoáng. **D.** ở gần với trung tâm châu Á.

**Câu 2.** Loại gió nào sau đây hoạt động quanh năm ở nước ta?

**A.** Tín phong bán cầu Bắc. **B.** Gió phơn Tây Nam.

**C.** Gió mùa Tây Nam. **D.** Gió mùa Đông Bắc.

**Câu 3.** Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Nóng, ẩm quanh năm. **B.** Tính chất cận xích đạo.

**C.** Tính chất ôn hòa. **D.** Khô hạn quanh năm.

**Câu 4.** Địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Chủ yếu là đồi núi cao. **B.** Đồng bằng thu hẹp.

**C.** Chủ yếu là đồi núi thấp. **D.** Hướng núi tây bắc-đông nam.

**Câu 5.** Ở độ cao từ 2600m trở lên ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có loại đất loài sau đây?

**A.** Đất phù sa sông. **B.** Đất feralit có mùn.

**C.** Đất xám mùn trên núi. **D.** Đất mùn núi cao.

**Câu 6.** Miền núi nước ta thường xảy ra

**A.** xói mòn đất. **B.** sạt lở bờ biển. **C.** sóng thần. **D.** nhiễm mặn đất.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây đúng về nguồn lao động nước ta hiện nay?

**A.** Phân bố đồng đều. **B.** Cần cù, sáng tạo. **C.** Trình độ rất cao. **D.** Số lượng cố định.

**Câu 8.** Đô thị nước ta hiện nay

**A.** có sự khác nhau giữa các vùng. **B.** có số dân lớn hơn ở nông thôn.

**C.** hầu hết đều là thành phố rất lớn. **D.** tập trung dày đặc tại vùng núi.

**Câu 9.** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa **không** mang lại thuận lợi nào sau đây cho hoạt động sản xuất nông nghiệp?

**A.** Thâm canh, tăng năng suất. **B.** Thực hiện đúng kế hoạch thời vụ.

**C.** Đa dạng cơ cấu cây trồng trồng. **D.** Nâng cao năng suất cây trồng.

**Câu 10.** Đặc điểm nào **không** đúng với khí hậu phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

**A.** Nền nhiệt cao, nóng quanh năm. **B.** Có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

**C.** Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ. **D.** Lượng mưa lớn quanh năm.

**Câu 11.** Sự phân hóa theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ ở các thành phần tự nhiên

**A.** khí hậu, đất đai, sinh vật. **B.** đất đai, sinh vật, sông ngòi.

**C.** sông ngòi, đất đai, khí hậu. **D.** khí hậu, đất đai, sông ngòi.

**Câu 12.** Nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm tài nguyên rừng ở nước ta là

**A.** chất thải công nghiệp. **B.** đốt rừng làm rẫy.

**C.** khai thác quá mức. **D.** biến đổi khí hậu.

**Câu 13.** Dân số đông đem lại thuận lợi nào sau đây cho nền kinh tế nước ta?

**A.** Chất lượng lao động cao. **B.** Có nhiều việc làm mới.

**C.** Nguồn lao động dồi dào. **D.** Thu nhập người dân tăng.

**Câu 14.** Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn của nước ta hiện nay

**A.** có tỷ trọng thành thị tăng, nông thôn giảm. **B.** thường xuyên ổn định, không có thay đổi.

**C.** đều tăng cao tỷ trọng thành thị, nông thôn. **D.** có tỷ trọng nông thôn tăng, thành thị giảm.

**Câu 15.** Các đô thị của nước ta hiện nay

**A.** phân bố chủ yếu trên cao nguyên. **B.** đều trở thành các trung tâm du lịch.

**C.** tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế. **D.** chủ yếu là các đô thị loại đặc biệt.

**Câu 16.** Mùa mưa ở Đà Nẵng chịu tác động chủ yếu của

**A.** áp thấp nhiệt đới và bão, gió mùa Tây Nam, gió Tây và gió mùa Đông Bắc.

**B.** gió hướng đông bắc, gió mùa Tây Nam, dải hội tụ, bão và áp thấp nhiệt đới.

**C.** gió mùa Tây Nam, áp thấp nhiệt đới, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.

**D.** dải hội tụ, Tín phong bán cầu Bắc và gió tây nam tử Bắc Ấn Độ Dương đến.

**Câu 17.** Sự khác nhau về thiên nhiên của sườn Đông Trường Sơn và vùng Tây Nguyên chủ yếu là do tác động của

**A.** Tín phong bán cầu Nam với độ cao của dãy Bạch Mã.

**B.** Gió mùa với độ cao của dãy núi Trường Sơn.

**C.** Tín phong bán cầu Bắc với hướng của dãy Bạch Mã.

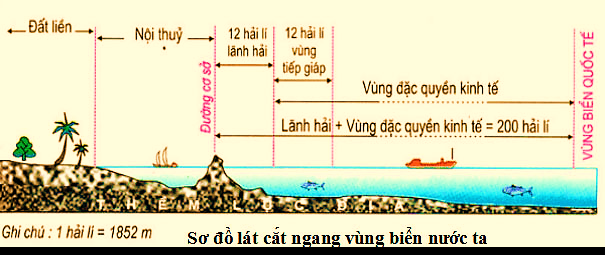
**D.** Gió mùa với hướng của dãy núi Trường Sơn.

**Câu 18.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết hiệu quả tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn là

**A.** đa dạng hóa cơ cấu kinh tế. **B.** tiến hành thâm canh, tăng vụ.

**C.** phát triển kinh tế hộ gia đình. **D.** khai hoang mở rộng diện tích.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Cho hình sau:

**a)** Vùng nội thủy tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở.

**b)** Nước ta căn cứ vào đường cơ sở để tính chiều rộng các vùng biển.

**c)** Đường biên giới quốc gia trên biển nằm ở ranh giới ngoài của vùng tiếp giáp lãnh hải.

**d)** Một tàu cá của ngư dân đang đậu cách đường cơ sở 26 hải lí, vậy tàu cá đó đang ở vùng đặc quyền kinh tế của nước ta.

**Câu 2:** Cho thông tin sau*:*

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau màu đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho ven biển Trung Bộ và là nguyên nhân tạo nên mùa khô ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

**a)** Gió mùa Đông Bắc hoạt động trên phạm vi cả nước.

**b)** Mùa khô ở miền bắc bớt sâu sắc hơn miền Nam vì nửa sau mùa đông, miền Bắc có mưa phùn.

**c)** Nguyên nhân tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của gió mùa Đông Bắc.

**d)** Sự hoạt động của gió mùa Đông Bắc và Tín phong là nguyên nhân tạo ra sự phân hóa mưa trong mùa đông ở nước ta.

**Câu 3.** Cho biểu đồ:

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG TẠI QUY NHƠN VÀ KON TUM NĂM 2022

*Description: A graph with lines and dots

Description automatically generated*

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê)*

**a)** Kon Tum và Quy Nhơn đều có sự phân mùa trong chế độ mưa.

**b)** Quy Nhơn có mùa mưa dài, mùa khô ngắn, mưa vào mùa hạ.

**c)** Kon Tum thuộc vùng khí hậu Nam Trung Bộ, Quy Nhơn thuộc vùng khí hậu Nam Bộ.

**d)** Sự khác biệt trong chế độ mưa của Kon Tum và Quy Nhơn là do vị trí địa lí, gió mùa, địa hình.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1979 - 2023

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1979** | **1989** | **1999** | **2009** | **2019** | **2023** |
| Số dân (triệu người) | 52,7 | 64,4 | 76,5 | 86 | 96,5 | 100,3 |
| Tỉ lệ tăng dân số (%) | 2,16 | 2,10 | 1,51 | 1,06 | 1,15 | 0,85 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023,NXB thống kê)*

**a)** Việt Nam là quốc gia đông dân.

**b)** Tỉ lệ gia tăng dân số hiện nay đã giảm nhưng vẫn còn ở mức cao.

**c)** Dân số nước ta ngày càng tăng chủ yếu do quy mô dân số lớn.

**d)** Tỉ lệ gia tăng dân số ngày càng giảm đã đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số nước ta.

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn**. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI SƠN LA NĂM 2023

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |
| Nhiệt độ (0C) | 14,3 | 19,1 | 21 | 25,5 | 26,9 | 25,8 | 26,7 | 25,2 | 25,1 | 23,4 | 20 | 17,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm của Sơn La năm 2023? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của độ C).

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TẠI VINH NĂM 2023

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Lượng mưa  (mm) | 51,5 | 32,3 | 30,7 | 37,2 | 152,9 | 73,2 | 135,1 | 87,1 | 409,7 | 686,4 | 330 | 175 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa trong mùa mưa tại Vinh năm 2023? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

**Đáp án:** 1601

**Câu 3** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI HUẾ NĂM 2023

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Nhiệt độ (0C) | 19 | 22,2 | 23,5 | 27,4 | 28,9 | 29,9 | 30,1 | 30,4 | 28,1 | 26 | 24,6 | 22,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại Huế năm 2023 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C).

**Câu 4:** Năm 2023, diện tích đất tự nhiên của nước ta là 33134,5nghìn ha; diện tích rừng là 14860,2 nghìn ha. Tính độ che phủ rừng của nước ta năm 2023, (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

**Câu 5**. Năm 2023, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21278,6 km2, số dân là 23732,4 nghìn người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2023. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km)

**Câu 6.** Năm 2023, dân số nước ta là 100,3 triệu người và dân số nông thôn là 62,1 triệu người.Tính tỉ lệ dân nông thôn của nước ta năm 2023. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

----------HẾT-------

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

**MÔN: ĐỊA LÍ 12**

| **STT** | **Chủ đề** | **NỘI DUNG** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng**  **lệnh hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần I** | | | | | | **Phần II** | | | | | | **Phần III** | | | | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | |
| 1 | **Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**  **(2t)** | – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ  – Ảnh hưởng đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng | 1 | |  | |  | | 2 | | 1 | | 1 | |  | |  | |  | | **5** | |
| 2 | **Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa**  **(3t)** | – Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa  – Ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống | 1 | | 1 | | 1 | | 2 | | 1 | | 1 | |  | | 1 | | 2 | | **10** | |
| 3 | **Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên**  **(5t)** | – Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên  – Các miền địa lí tự nhiên  – Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế -  xã hội | 3 | | 2 | | 1 | | 2 | | 1 | | 1 | |  | |  | |  | | **10** | |
| 4 | **Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường (2t)** | – Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên  – Bảo vệ môi trường | 1 | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 1 | | **3** | |
| 5 | **Dân số**  **(3t)** | – Đặc điểm  – Thế mạnh và hạn chế về dân số  – Chiến lược phát triển dân số |  | | 1 | |  | | 2 | | 1 | | 1 | |  | |  | | 1 | | **6** | |
| 6 | **Lao động và việc làm**  **(1t)** | – Đặc điểm nguồn lao động  – Sử dụng lao động  – Vấn đề việc làm và hướng giải quyết | 1 | | 1 | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **3** | |
| 7 | **Đô thị hóa**  **(1t)** | * Đặc điểm đô thị hoá * Phân bố mạng lưới đô thị   - Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội | 1 | | 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 1 | | **3** | |
| **Tổng lệnh hỏi theo phần và cấp độ tư duy** | | | | **8** | | **7** | | **3** | | **8** | | **4** | | **4** | |  | | **1** | | **5** | | **40** | |

**Lưu ý:**

- Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại phần II là một lệnh hỏi.

- Phần I: Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (chỉ có một phương án đúng).

- Phần II: Câu trắc nghiệm đúng sai.

- Phần III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

- Tỉ lệ cấp độ tư duy:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Tổng** |
| Số lệnh hỏi | 16 | 12 | 12 | **40** |
| Tỉ lệ (%) | 40 | 30 | 30 | **100** |

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**

**MÔN: ĐỊA LÍ 12**

| **STT** | **Chủ đề** | **Mức độ đánh giá** | **Cấp độ tư duy** | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng**  **lệnh hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần I** | | | | | | **Phần II** | | | | | | **Phần III** | | | | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | | **Vận dụng** |
| 1 | **Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ** | **Nhận biết**  Trình bày được đặc điểm của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ nước ta  **Thông hiểu**  - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.  **Vận dụng**  – Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ. | 1  NT1.2 | |  | |  | | 2  TH1.5 | | 1  TH1.5 | | 1  TH1.5 | |  | |  | |  | | **5** | |
| 2 | **Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa** | **Nhận biết**  - Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.  **Thông hiểu**  - Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.  **Vận dụng**  - Sử dụng được số liệu thống kê để trình bày, giải thích đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa. | 1  NT2.2 | | 1  NT2.2 | | 1  NT2.3 | | 2  NT2.2 | | 1  NT2.2 | | 1  NT2.2 | |  | | 1  TH1.6 | | 2  TH1.6 | | **10** | |
| 3 | **Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên** | **Nhận biết**  - Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.  **Thông hiểu**  - Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao.  - Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước.  **Vận dụng**  - Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.  **Vận dụng cao**  - Trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam. | 3  NT2.2 | | 2  NT2.2 | | 1  NT2.2 | | 2  TH1.4 | | 1  TH1.4 | | 1  TH1.4 | |  | |  | |  | | **10** | |
| 4 | **Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường** | **Nhận biết**  - Trình bày được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.  **Thông hiểu**  - Giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.  - Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.  **Vận dụng**  - Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.  - Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường Việt Nam.  **Vận dụng cao**  - Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương. | 1  NT2.2 | | 1  NT2.2 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 1  TH1.6 | | **3** | |
| 2 | **Dân số** | **Nhận biết**  - Trình bày được đặc điểm dân số nước ta.  **Thông hiểu**  - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số.  **Vận dụng**  - Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.  - Vẽ được biểu đồ về dân số.  - Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số.  **Vận dụng cao**  - Liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.  - Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta. |  | | 1  NT2.4 | |  | | 2  TH1.7 | | 1  TH1.7 | | 1  TH1.7 | |  | |  | | 1  TH1.6 | | **6** | |
|  | **Lao động và việc làm** | **Nhận biết**  - Trình bày được đặc điểm nguồn lao động.  **Thông hiểu**  - Phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.  - Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.  **Vận dụng**  - Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.  - Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm. | 1  NT2.4 | | 1  NT2.4 | | 1  NT2.4 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **3** | |
|  | **Đô thị hóa** | **Nhận biết**  – Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị.  **Thông hiểu**  – Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội.  **Vận dụng**  – Sử dụng được Bản đồ địa lí Việt Nam, bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta.  **Vận dụng cao**  – Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam. | 1  NT2.4 | | 1  NT2.4 | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 1  TH1.6 | | **3** | |
| **Tổng lệnh hỏi theo phần và cấp độ tư duy** | | | | **8** | | **7** | | **3** | | **8** | | **4** | | **4** | |  | | **1** | **5** | | | **40** | |

**Lưu ý:** Viết tắt NT: năng lực nhận thức khoa học Địa lí

TH: năng lực tìm hiểu Địa lí

VD: năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học